TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày 29-8-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Vũ Thị Quỳ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2022 về "tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Đỗ Thị L, sinh năm 1938; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Ông Bùi Văn K, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Ông Bùi Văn N, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

6. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; xin xét xử vắng mặt.

7. Bà Bùi Thị L3, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

8. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

9. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 3 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Cụ Đỗ Thị L, sinh năm 1938 và cụ Bùi Văn L4, sinh năm 1933 kết hôn với nhau từ năm 1957, chung sống tại thôn N, xã T. Hai cụ sinh được 09 người con gồm: Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1958; bà Bùi Thị L1, sinh năm 1960; ông Bùi Văn K, sinh năm 1963; ông Bùi Văn N, sinh năm 1965; bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1968; ông Bùi Văn T, sinh năm 1972; ông Bùi Văn T1, sinh năm 1975; bà Bùi Thị L3, sinh năm 1978; ông Bùi Văn T1, sinh năm 1982. Ngoài ra, hai cụ không có người con riêng, con nuôi nào Khác.

Trong quá trình chung sống, hai cụ tạo dựng được khối tài sản chung là ngôi nhà gỗ 05 gian, mái ngói, tường xây vữa vôi và công trình phụ trên diện tích đất 403m2 tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K. Đến năm 2004, đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 617342 ngày 25/11/2004 đứng tên hộ ông (bà) Bùi Văn L4. T điểm hình thành những tài sản trên thì các con của hai cụ đều còn nhỏ, không ai có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung. Đến năm 2004 khi Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện K làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 403m2 thì có 04 nhân khẩu đang sinh sống tại gia đình là cụ L4, cụ L, bà Đ và ông T1; còn những người khác đã lập gia đình và sinh sống ở chỗ khác.

Năm 2012, cụ ông L4 chết không để lại di chúc, tài sản của hai cụ chưa tặng cho, chuyển nhượng, chưa chia cho ai. Năm 2018, cụ L cùng các con đã thống nhất dỡ bỏ toàn bộ ngôi nhà cũ và công trình phụ để xây dựng các công trình mới tại

diện tích thửa đất trên gồm: Ngôi nhà thứ nhất, là nhà chính 02 tầng và toàn bộ công trình phụ; Ngôi nhà thứ hai, là nhà chính 01 tầng; Khu phụ phía sau nhà chính 01 tầng (gồm công trình phụ, 01 bể nước, sân bê tông, lán tôn); Sân gạch, cổng, tường xây; và gia đình có trồng một số cây ăn quả trên đất.

Toàn bộ chi phí xây dựng ngôi nhà 01 tầng do các con trai đóng góp (gồm ông K, ông N, ông T, ông T1, ông T1), hiện ngôi nhà 01 tầng đang do cụ L quản lý, sử dụng. Toàn bộ chi phí xây dựng các công trình còn lại là do con trai và con dâu cụ ông Bùi Văn T1 và bà Phạm Thị T2 đầu tư xây dựng, hiện ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ đang do ông T1 và bà T2 quản lý, sử dụng. Ngoài ra, toàn bộ phần khu phụ phía sau nhà chính 01 tầng và sân cổng, tường bao, cây cối thì do cụ L, ông T1, bà T2 sử dụng chung. T điểm năm 2018 khi xây dựng khối tài sản này thì toàn bộ diện tích đất 403m2 vẫn thuộc quyền sử dụng của cụ L và các thừa kế, chưa làm thủ tục tặng cho hay chuyển nhượng, phân chia cho vợ chồng ông T1, bà T2 mà chỉ cho xây dựng nhà ở nhờ trên đất để tiện chăm sóc nuôi dưỡng cụ L.

Nay các thừa kế tài sản của cụ L4 gồm: Cụ L, bà L2, ông K, ông N, bà Đ, ông T, ông T1, bà L3, ông T1 cùng thống N phân chia di sản thừa kế của cụ L4 để lại, nhưng bà L1 không đồng ý. Do không tự giải quyết được với nhau trong gia đình nên cụ L làm đơn khởi kiện chia di sản thừa kế; đề nghị Tòa án xác định tài sản chung của cụ L và cụ L4 là diện tích đất 403m2. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/6/2022 xác định diện tích đất tăng 35,2m2 là do cụ và các con xây dựng cổng và một phần sân, tường bao lấn ra đất thuộc hành lang đường giao thông của thôn, nên cụ L và mọi người trong gia đình không yêu cầu xác định giá trị quyền sử dụng diện tích đất tăng này. Nay cụ vẫn giữ nguyên ý kiến tài sản chung của hai cụ là diện tích đất 403m2 tại thửa số 132, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K. Vì vậy, cụ L đề nghị Tòa án: Công nhận ½ diện tích đất 403m2 là tài sản riêng của cụ L (phần đất có ngôi nhà 01 tầng do cụ L đang sinh sống và quản lý); còn lại ½ diện tích đất 403m2 là tài sản của cụ L4 và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ L4 cho các hàng thừa kế theo quy định pháp luật (phần đất có ngôi nhà 02 tầng do ông T1 và bà T2 đang sinh sống, quản lý).

Nguyện vọng của cụ L được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật theo phần mà cụ được chia và được sử dụng tài sản của các đồng thừa kế khác được hưởng theo phần bằng hiện vật. Tại buổi hòa giải ngày 21/7/2022 thì tám đồng thừa kế khác gồm: bà L2, ông K, ông N, bà Đ, ông T, ông T1, bà L3, ông T1 đều đồng ý nhường phần hưởng di sản thừa kế của cụ L4 cho cụ L nhận và không yêu cầu cụ L phải trả giá trị tài sản tương ứng. Nay các con trai cụ L (ông K, ông N, ông T, ông T1, ông T1) đều thống nhất không yêu cầu tính công sức, số tiền xây dựng ngôi nhà 01 tầng và tự nguyện tặng cho cụ L. Vợ chồng ông T1, bà T2 cũng đều thống N không yêu cầu tính công sức, số tiền xây dựng những tài sản trên đất (phần đất

thuộc di sản thừa kế của cụ L4) và tự nguyện tặng cho cụ L để cụ L được sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản bằng hiện vật; nên cụ L đồng ý nhận toàn bộ tài sản trên. Ngoài ra, cụ L cũng không yêu cầu tính công sức tu tạo, bảo quản, giữ gìn diện tích đất là di sản thừa kế của cụ L4.

* Bị đơn L2 bà L1 trình bày tại bản tự khai ngày 15/4/2022: Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ hôn nhân của cụ L và cụ L4, về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế; thống N về T gian cụ L4 chết năm 2012 không để lại di chúc; thống N về khối tài sản chung của cụ L và cụ L4 như cụ L trình bày. Tuy nhiên, do trong cuộc sống hàng ngày ông T1 (em ruột) đối nhân xử T1 với bà không đúng mực là em, nên bà không đồng ý thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ L4. Nay cụ L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L4 để lại là diện tích đất 403m2 tại thửa số 132, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K, bà từ chối không nhận phần di sản thừa kế của cụ L4 mà bà được hưởng theo pháp luật và bà cũng không nhận số tiền tương đương với giá trị tài sản; bởi vì bà đã có nhà cửa sinh sống ổn định và bà cũng không tranh chấp đất với ai, bà không đòi hỏi quyền lợi gì trong khối di sản thừa kế của cụ L4, do vậy bà không đến tòa án để giải quyết vụ án.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông T1 và bà T2 trình bày: Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyện vọng của ông T1 được hưởng di sản thừa kế của cụ L4 bằng hiện vật theo phần được chia, nhưng ông T1 tự nguyện nhường lại phần được hưởng cho cụ L được toàn quyền sử dụng, sở hữu và không yêu cầu cụ L phải trả giá trị tài sản tương ứng. Về những tài sản mà ông T1 và bà T2 đóng góp xây dựng trên đất, ông bà đồng ý tự nguyện tặng cho cụ L. Ngoài ra, bản thân ông, bà cũng không yêu cầu tính công sức tôn tạo, quản lý diện tích đất là di sản thừa kế của cụ L4.

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà L2, ông K, ông N, bà Đ, ông T, ông T1, bà L3 cùng thống N trình bày: Đều đồng ý với toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn và đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế cụ L4 như nguyên đơn yêu cầu. Nguyện vọng của các ông, bà được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật theo phần mà mỗi người được chia; nhưng phần của mỗi người được hưởng thì đều tự nguyện thống nhất nhường lại cho cụ L được toàn quyền sử dụng, sở hữu. Các ông, bà đều không yêu cầu cụ L phải trả giá trị tài sản tương ứng. Bản thân bà L2, bà Đ, bà L3 cũng không có công sức tôn tạo, quản lý diện tích đất là di sản thừa kế; Ông K, ông N, ông T, ông T1 đều thống N không yêu cầu tính công sức, số tiền mà các ông đã chi phí để xây dựng ngôi nhà 01 tầng cho cụ L mà tự nguyện tặng cho cụ L sử dụng, sở hữu.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá

trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 188 Luật Đất đai; Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận diện tích đất 403m2 là tài sản chung hợp pháp của cụ Đỗ Thị L và cụ Bùi Văn L4. Trong đó, ½ quyền sử dụng đất = 201,5m2 là của cụ L, ½ quyền sử dụng đất = 201,5m2 là của cụ L4. Như vậy 201,5m2 đất của cụ L4 là di sản hợp pháp để chia thừa kế theo pháp luật được Hội đồng định giá tài sản của huyện K xác định giá trị quyền sử dụng đất là 1.024.120.000 đồng : 9 người = 113.791.111 đồng/ 1 suất được hưởng.

- Chấp nhận quyền từ chối nhận di sản thừa kế theo pháp luật của bà L1.

- Công nhận sự tự nguyện giữa các đương sự về việc: Bà L2, ông K, ông N, bà Đ, ông T, ông T1, bà L3, ông T1 đều thống N nhường phần của mình được hưởng cho cụ L được toàn quyền sử dụng, sở hữu không yêu cầu cụ L trả giá trị tài sản.

- Công nhận sự tự nguyện giữa các đương sự về việc: Ông K, ông N, ông T, ông T1, ông T1 đều thống N tặng cho cụ L ngôi nhà 01 tầng. Ông T1 và bà T2 đều thống N tặng cho cụ L toàn bộ tài sản vật kiến trúc, cây ăn quả mà ông bà đóng góp xây dựng, trồng trên thửa đất.

Như vậy, giao cho cụ L được toàn quyền sử dụng 403m2 đất (gồm 201,5m2 đất của cụ L và 201,5m2 đất thừa kế của cụ L4) và toàn bộ tài sản là vật kiến trúc, cây ăn quả trên thửa đất. (Vị trí thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo).

- Án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Cụ L là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế cụ L được hưởng. Các đương sự bà L2, ông K, ông N, bà Đ, ông T, ông T1, bà L3, ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng trong khối di sản thừa kế. Tuy nhiên, giữa các đương sự thỏa thuận để cụ L nhận chịu án phí dân sự, nên cụ L phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng:*

[1] Bị đơn L2 bà Bùi Thị L1 vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T1 vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản và bị đơn có nơi cư trú tại thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về T điểm mở thừa kế và T hiệu khởi kiện: Cụ L4 chết ngày 27/01/2012, nên T điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ L4 là ngày 27/01/2012. Ngày 14/3/2022 cụ L nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L4. Như vậy vụ án còn T hiệu khởi kiện theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự.

- *Về nội dung:*

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của cụ Đỗ Thị L: Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của các bên đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Cụ L và cụ L4 kết hôn với nhau từ năm 1957, chung sống tại thôn N, xã T. Mặc dù hai cụ không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì cụ L và cụ L4 là vợ chồng hợp pháp. Trong T kỳ hôn nhân, hai cụ tạo dựng được khối tài sản chung là ngôi nhà gỗ 05 gian, mái ngói, tường xây vữa vôi và công trình phụ trên diện tích đất 403m2 tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K. Đến năm 2004, đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 617342 ngày 25/11/2004 đứng tên hộ ông (bà) Bùi Văn L4. Theo Ủy ban nhân dân xã T cung cấp tại T điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông (bà) Bùi Văn L4 thì theo hộ khẩu gia đình có 04 nhân khẩu gồm cụ L4,

cụ L, bà Đ và ông T1; còn các thành viên Khác trong gia đình đều tách khẩu, lập gia đình và sinh sống ở chỗ Khác. Năm 2018 cả gia đình đã thống N dỡ bỏ toàn bộ ngôi nhà gỗ 05 gian và công trình phụ để xây dựng toàn bộ công trình mới như hiện nay. Như vậy, đủ cơ sở xác định diện tích đất 403m2 tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 617342 ngày 25/11/2004 L2 tài sản chung hợp pháp của cụ L4 và cụ L. Khi cụ L4 chết không để lại di chúc, cụ L yêu cầu Tòa án công nhận ½ diện tích đất =201,5m2 là tài sản của cụ L, còn lại ½ diện tích đất =201,5m2 là tài sản của cụ L4 và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L4 theo quy định pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự, được chấp nhận.

[5] Về diện và hàng thừa kế: Theo tài liệu có trong hồ sơ và lời khai thống N của các đương sự thì cụ L4 chết không có di chúc. Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật L2 hàng thừa kế thứ N gồm: Cụ Đỗ Thị L là vợ cụ L4; Con đẻ của cụ L và cụ L4 gồm: Bà Bùi Thị L2; bà Bùi Thị L1; ông Bùi Văn K; ông Bùi Văn N; bà Bùi Thị Đ; ông Bùi Văn T; ông Bùi Văn T1; bà Bùi Thị L3; ông Bùi Văn T1. Tuy nhiên, bà L1 từ chối nhận di sản thừa kế nên di sản của cụ L4 được chia thành 09 phần bằng nhau.

[6] Về giá trị tài sản: Theo Biên bản định giá tài sản ngày 16/6/2022 và kết luận định giá tài sản ngày 28/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện K xác định như sau: Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường chuyển nhượng tại địa phương tại T điểm xét xử sơ thẩm là 6.800.000 đồng/ 1m2 đất ở; 80.000 đồng/ 1m2 đất vườn tạp. Tổng giá trị quyền sử dụng 403m2 đất L2 2.048.240.000 đồng và tổng giá trị tài sản trên đất là 1.221.891.000 đồng. Như vậy, về tài sản chung của cụ L và cụ L4 được xác định là diện tích đất 403m2. Tài sản của mỗi người cụ thể là 403m2 : 2 = 201,5m2. Như vậy, tài sản của cụ L4 để lại L2 201,5m2, (trong đó có 150m2 đất ở, 51,5m2 đất vườn tạp), trị giá 1.024.120.000 đồng để chia thừa kế cho 09 phần của hàng thừa kế thứ N gồm cụ L, bà L2, ông K, ông N, ông T, ông T1, bà Đ, bà L3, ông T1 thì mỗi phần L2 22,4m2 có giá trị 113.791.111 đồng.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến nguyện vọng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L4 bằng hiện vật: Bà L1 từ chối nhận di sản thừa kế theo pháp luật, *việc từ chối không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với người Khác*. Bà L2, ông K, ông N, bà Đ, ông T, ông T1, bà L3, ông T1 đều thống N tự nguyện nhường lại toàn bộ phần di sản thừa kế của mình được hưởng cho cụ L sử dụng, sở hữu và không yêu cầu cụ L thanh toán trả giá trị tài sản. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, được chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến nguyện vọng của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về toàn bộ giá trị khối tài sản trên đất được Hội đồng

định giá tài sản huyện K xác định là 1.221.891.000 đồng: Ông K, ông N, ông T, ông T1, ông T1 đều thống N tự nguyện tặng cho cụ L ngôi nhà 01 tầng để cụ L sử dụng, sở hữu và không yêu cầu cụ L thanh toán trả giá trị tài sản. Bà T2 và ông T1 đều thống N tự nguyện tặng cho cụ L toàn bộ tài sản trên diện tích đất mà ông bà xây dựng để cụ L sử dụng, sở hữu và không yêu cầu cụ L thanh toán trả giá trị tài sản. Đây L2 sự tự nguyện của các đương sự, được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Giá trị phần tài sản mà mỗi người được hưởng cụ thể là: 1.024.120.000 đồng : 9 phần = 113.791.111 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn cụ Đỗ Thị L là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn án phí, nên miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế mà cụ L được hưởng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đối với phần thừa kế của bà L2, ông K, ông N, bà Đ, ông T, ông T1, bà L3, ông T1 đều nhường phần được hưởng cho cụ L nhận hưởng, nay giữa các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau là cụ L nhận chịu án phí, nên cụ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 188 Luật Đất đai; Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công nhận 201,5m2 đất tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 617342 ngày 25/11/2004 là tài sản của cụ Đỗ Thị L.

Chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn L4 là 201,5m2 đất tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 617342 ngày 25/11/2004 theo pháp luật.

2. Chấp nhận quyền từ chối nhận di sản thừa kế của bà Đỗ Thị L1.

3. Công nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị L2; ông Bùi Văn K; ông Bùi Văn N; bà Bùi Thị Đ; ông Bùi Văn T; ông Bùi Văn T1; bà Bùi Thị L3; ông Bùi Văn T1 nhường phần được hưởng di sản thừa kế của mình cho cụ Đỗ Thị L được toàn quyền sử dụng, không yêu cầu cụ L thanh toán trả giá trị tài sản.

4. Công nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn K; ông Bùi Văn N; ông Bùi Văn T; ông Bùi Văn T1; ông Bùi Văn T1 tặng cho cụ Đỗ Thị L ngôi nhà 01 tầng. Công nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn T1 và bà Phạm Thị T2 tặng cho cụ Đỗ Thị L toàn bộ tài sản ông bà xây dựng trên đất gồm ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ; Khu phụ phía sau nhà 01 tầng (gồm công trình phụ, 01 bể nước, sân bê tông, lán tôn); Sân gạch, cổng, tường xây và cây ăn quả trồng trên đất.

5. Giao cho cụ Đỗ Thị L sử dụng 201,5m2 đất thuộc quyền sử dụng của cụ và sử dụng 201,5m2 đất được chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn L4. Tổng diện tích đất cụ Đỗ Thị L được sử dụng là 403m2 tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 617342 ngày 25/11/2004 và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất gồm: Ngôi nhà 01 tầng; Khu phụ phía sau nhà 01 tầng (gồm công trình phụ, 01 bể nước, sân bê tông, lán tôn); Ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ; Sân gạch, cổng, tường xây; Cây ăn quả trồng trên đất (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Cụ Đỗ Thị L có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế được hưởng cho cụ Đỗ Thị L.

Cụ Đỗ Thị L phải chịu 39.309.866đ (ba mươi chín triệu ba trăm linh chín nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. T hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện K
- Chi cục THA huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thanh Huyền